

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1153/2011/QĐ-UBND

Phú Yên, ngày 25 tháng 7 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Đơn giá nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ về quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 66/TTr-SXD ngày 14 tháng 7 năm 2011) và Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp (tại Văn bản số 585/BC-STP ngày 11 tháng 7 năm 2011),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các quy định sau:

- Bảng Đơn giá 1m² nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất.
- Đơn giá các bộ phận của nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất.
- Bảng tỷ lệ giá trị của các kết cấu chính so với tổng giá trị của nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất.

Điều 2. Các quy định tại Điều 1 trên đây được áp dụng trên địa bàn tỉnh Phú Yên cho việc:

- Tính giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước cho các đối tượng tái định cư, đối tượng chính sách; giá bán hoặc giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước để làm việc hoặc vào mục đích khác phù hợp với quy định của pháp luật.

- Bồi thường nhà, công trình gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định.

- Giá tối thiểu tính lệ phí trước bạ.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 51/QĐ-UBND ngày 10/01/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Đơn giá nhà và công trình xây dựng gắn liền trên đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 4. Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Đình Cự

BẢNG ĐƠN GIÁ 1m² NHÀ VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN TRÊN ĐẤT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1153/2011/QĐ-UBND ngày 25/7/2011 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Loại công trình Cấp nhà - số tầng	Đơn vị	Đơn giá chuẩn TP. Tuy Hòa (đồng)	Đơn giá chuẩn TX. Sông Cầu và các huyện (đồng)	Chiều cao chuẩn H(m)	Hệ số tăng giảm (+/-1m) chiều cao nhà (K)
A	Nhà ở, công sở					
A.1	Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói (tôn)	m ²	2.510.000	2.420.000	3,6	8,06%
A.2	Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói (tôn) có sê nô BTCT	m ²	2.600.000	2.500.000	3,6	7,61%
A.3	Nhà 02 tầng, móng đá, tường gạch, sàn ván, mái ngói (tôn)	m ²	4.070.000	4.000.000	6,9	4,22%
A.4	Nhà 02 tầng, móng đá, tường gạch, sàn ván, mái ngói (tôn) có sê nô BTCT	m ²	4.420.000	4.350.000	6,9	4,07%
B	Nhà liên kế					
B.1	Nhà 01 tầng, móng BTCT, tường gạch, mái BTCT	m ²	2.870.000	2.780.000	3,8	4,69%
B.2	Nhà 02 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	m ²	4.430.000	4.290.000	7,1	3,20%
B.3	Nhà 02 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT	m ²	4.960.000	4.800.000	7,4	2,76%
B.4	Nhà 03 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	m ²	6.520.000	6.320.000	10,7	2,28%
B.5	Nhà 03 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT	m ²	7.020.000	6.800.000	11	2,07%
B.6	Nhà 04 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	m ²	8.840.000	8.570.000	14,3	1,79%
B.7	Nhà 04 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT	m ²	9.400.000	9.110.000	14,6	1,67%
B.8	Nhà 05 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	m ²	11.130.000	10.790.000	17,9	1,54%
B.9	Nhà 05 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT	m ²	11.450.000	11.100.000	18,2	1,34%
C	Nhà biệt thự					
C.1	Nhà 01 tầng, móng BTCT, tường gạch, mái ngói (tôn)	m ²	2.900.000	2.810.000	4,0	7,29%
C.2	Nhà 01 tầng, móng BTCT, tường gạch, mái BTCT trên có lợp ngói (tôn)	m ²	3.830.000	3.710.000	4,0	5,25
C.3	Nhà 02 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	m ²	4.850.000	4.720.000	7,4	3,40
C.4	Nhà 02 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT trên có lợp	m ²	5.850.000	5.690.000	7,4	2,76

STT	Loại công trình Cấp nhà - số tầng	Đơn vị	Đơn giá chuẩn TP. Tuy Hòa (đồng)	Đơn giá chuẩn TX. Sông Cầu và các huyện (đồng)	Chiều cao chuẩn H(m)	Hệ số tăng giảm (+/-1m) chiều cao nhà (K)
	ngói					
C.5	Nhà 03 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	m ²	7.150.000	6.930.000	11,0	2,35
C.6	Nhà 03 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT trên có lợp ngói	m ²	8.050.000	7.830.000	11,0	2,07
D	Nhà công sở					
D.1	Nhà 01 tầng, móng BTCT, tường gạch, mái BTCT	m ²	3.340.000	3.230.000	3,8	4,94
D.2	Nhà 02 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	m ²	4.920.000	4.780.000	7,1	3,29
D.3	Nhà 02 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT	m ²	5.490.000	5.320.000	7,4	2,89
D.4	Nhà 03 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	m ²	7.070.000	6.870.000	10,7	2,37
D.5	Nhà 03 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT	m ²	7.640.000	7.410.000	11	2,17
D.6	Nhà 04 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	m ²	9.210.000	8.960.000	14,3	1,87
D.7	Nhà 04 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT	m ²	9.780.000	9.500.000	14,6	1,75
D.8	Nhà 05 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	m ²	11.360.000	11.050.000	17,9	1,56
D.9	Nhà 05 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT	m ²	11.910.000	11.570.000	18,2	1,48
E	Nhà sàn, nhà rộng					
E.1	Nhà sàn, sàn gỗ, vách gỗ ván, mái ngói (tôn)	m ²	2.050.000	2.010.000	2,7	9,15
E.2	Nhà sàn, sàn gỗ, vách tre nứa, mái ngói (tôn)	m ²	1.940.000	1.910.000	2,7	7,42
E.3	Nhà sàn, sàn gỗ, vách gỗ ván, mái tranh	m ²	1.850.000	1.810.000	2,7	10,10
E.4	Nhà sàn, sàn gỗ, vách tre nứa, mái tranh	m ²	1.740.000	1.710.000	2,7	8,25
E.5	Nhà sàn, sàn tre nứa, vách tre nứa, mái ngói (tôn)	m ²	1.650.000	1.620.000	2,7	8,90
E.6	Nhà sàn, sàn tre nứa, vách tre nứa, mái tranh	m ²	1.450.000	1.420.000	2,7	10,12
F	Nhà tạm					
F.1	Nhà vách gỗ ván, nền xi măng, mái ngói (tôn)	m ²	1.620.000	1.590.000	2,7	10,04

STT	Loại công trình Cấp nhà - số tầng	Đơn vị	Đơn giá chuẩn TP. Tuy Hòa (đồng)	Đơn giá chuẩn TX. Sông Cầu và các huyện (đồng)	Chiều cao chuẩn H(m)	Hệ số tăng giảm (+/-1m) chiều cao nhà (K)
F.2	Nhà vách gỗ ván, nền xi măng, mái tranh	m ²	1.480.000	1.450.000	2,7	11,44
F.3	Nhà vách gỗ ván, nền đắp đất, mái ngói (tôn)	m ²	1.590.000	1.560.000	2,7	10,43
F.4	Nhà vách gỗ ván, nền đắp đất, mái tranh	m ²	1.450.000	1.420.000	2,7	11,94
F.5	Nhà vách tole, nền xi măng, mái ngói (tôn)	m ²	1.550.000	1.520.000	2,7	10,04
F.6	Nhà vách tole, nền xi măng, mái tranh	m ²	1.410.000	1.380.000	2,7	11,44
F.7	Nhà vách tole, nền đắp đất, mái ngói (tôn)	m ²	1.520.000	1.490.000	2,7	10,43
F.8	Nhà vách tole, nền đắp đất, mái tranh	m ²	1.390.000	1.360.000	2,7	11,94
F.9	Nhà vách tre nứa, nền xi măng, mái ngói (tôn)	m ²	1.450.000	1.420.000	2,7	6,13
F.10	Nhà vách tre nứa, nền xi măng, mái tranh	m ²	1.310.000	1.280.000	2,7	7,14
F.11	Nhà vách tre nứa, nền đắp đất, mái ngói (tôn)	m ²	1.420.000	1.400.000	2,7	6,40
F.12	Nhà vách tre nứa, nền đắp đất, mái tranh	m ²	1.290.000	1.260.000	2,7	7,51
F.13	Nhà vách đắp đất, nền xi măng, mái ngói (tôn)	m ²	1.430.000	1.410.000	2,7	8,55
F.14	Nhà vách đắp đất, nền xi măng, mái tranh	m ²	1.290.000	1.270.000	2,7	9,82
F.15	Nhà vách đắp đất, nền đắp đất, mái ngói (tôn)	m ²	1.410.000	1.380.000	2,7	8,90
F.16	Nhà vách đắp đất, nền đắp đất, mái tranh	m ²	1.270.000	1.240.000	2,7	10,29
F.17	Nhà tường gạch, nền xi măng, mái tranh	m ²	1.290.000	1.280.000	2,7	12,41
F.18	Nhà tường gạch, nền đắp đất, mái tranh	m ²	1.310.000	1.310.000	2,7	12,88
F.19	Chái tạm, hàng quán, nền xi măng, mái ngói (tôn)	m ²	440.000	430.000	2,7	9,37
F.20	Chái tạm, hàng quán, nền xi măng, mái tranh	m ²	330.000	330.000	2,7	12,79
F.21	Chái tạm, hàng quán, nền đất, mái ngói (tôn)	m ²	410.000	410.000	2,7	10,40
F.22	Chái tạm, hàng quán, nền đất, mái tranh	m ²	310.000	300.000	2,7	14,78
F.23	Chuồng trại lợp ngói (tôn)	m ²	340.000	340.000		
F.24	Chuồng trại lợp tranh (giấy dầu)	m ²	240.000	240.000		

STT	Loại công trình Cấp nhà - số tầng	Đơn vị	Đơn giá chuẩn TP. Tuy Hòa (đồng)	Đơn giá chuẩn TX. Sông Cầu và các huyện (đồng)	Chiều cao chuẩn H(m)	Hệ số tăng giảm (+/-1m) chiều cao nhà (K)
G	Nhà xưởng sản xuất					
G.1	Khung kèo thép, tường gạch, nền bê tông, mái tôn (ngói)	m ²	1.600.000	1.520.000	5,0	2,20
G.2	Khung kèo gỗ, tường gạch, nền bê tông, mái tôn (ngói)	m ²	1.810.000	1.690.000	5,0	2,44
G.3	Nhà khung vòm mái tôn, không xây tường bao che (nhà để xe, mái vòm chống nóng...)	m ²	608.000	550.000	5,0	4,55

Ghi chú:

* Đơn giá này đã bao gồm thuế GTGT; đơn giá chưa tính các công tác ốp, lát, đóng trần, nếu có thì được tính thêm áp dụng theo Bảng “Đơn giá các bộ phận nhà ở, công trình và vật kiến trúc khác”.

* Nhà ở, công sở ở mục A, B, C, D đã tính nền lán vữa xi măng.

* Đối với nhà ở và công trình không đủ các bộ phận công trình:

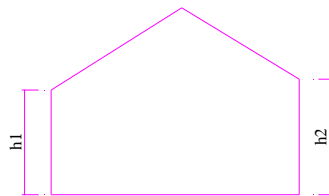
+ Trường hợp xác định được cụ thể khối lượng thừa hoặc thiếu của các bộ phận thì được áp dụng theo Bảng “Đơn giá các bộ phận nhà ở, công trình và vật kiến trúc khác” để tính trừ hoặc cộng thêm cho các bộ phận thừa hoặc thiếu đó.

+ Trường hợp không xác định được thì áp dụng bảng tỷ trọng các bộ phận nhà ở công trình để điều chỉnh.

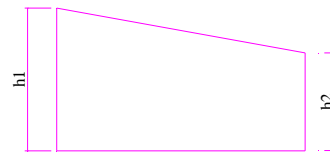
* Chiều cao chuẩn H là chiều cao tính từ mặt nền nhà (sàn nhà đối với nhà sàn) đến mặt trên sàn mái đối với nhà mái bằng.

* Chiều cao phả sét H được tính như hình minh họa và nếu chiều cao khác so với quy định thì được tính tăng - giảm theo nội suy tuyến tính.

* Tiêu chuẩn nhà biệt thự được xác định theo Nghị định 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 của Chính phủ.



$$H = (h1+h2)/2$$



$$H = (h1+h2)/2$$

**ĐƠN GIÁ CÁC BỘ PHẬN CỦA NHÀ
VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIÊN TRÊN ĐẤT**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1153/2011/QĐ-UBND ngày 25/7/2011
của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Bộ phận nhà ở công trình vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá TP. Tuy Hòa (đồng)	Đơn giá TX. Sông Cầu và các huyện (đồng)
I	Cổng - tường rào			
I.1	Tường rào kẽm gai			
I.1.1	Tường rào kẽm gai chiều cao H=1.0m	1 md	40.000	38.000
I.1.2	Tường rào kẽm gai chiều cao H=1.8m	1 md	70.000	60.000
I.2	Tường rào lưới B40			
I.2.1	Tường rào lưới B40 chiều cao H=1.0m	1 md	90.000	80.000
I.2.2	Tường rào lưới B40 chiều cao H=1.8m	1 md	130.000	125.000
I.3	Tường rào xây gạch			
I.3.1	Tường rào xây gạch chiều cao H=1.0m	1 md	600.000	575.000
I.3.2	Tường rào xây gạch chiều cao H=1.8m	1 md	740.000	705.000
I.4	Tường rào xây hoa bê tông			
I.4.1	Tường rào xây hoa bê tông chiều cao H=1.0m	1 md	530.000	505.000
I.4.2	Tường rào xây hoa bê tông chiều cao H=1.8m	1 md	660.000	625.000
I.5	Tường rào song sắt			
I.5.1	Tường rào song sắt chiều cao H=1.0m	1 md	515.000	500.000
I.5.2	Tường rào song sắt chiều cao H=1.8m	1 md	635.000	610.000
I.6	Cổng			
I.6.1	Cổng sắt	1 m ²	695.000	670.000
I.6.2	Cổng Inox	1 m ²	1.006.000	970.000
II	Giếng nước			
II.1	Giếng bê tông cốt thép			
II.1.1	Giếng BTCT đường kính ngoài D=0,8m	1 md	620.000	586.000
II.1.2	Giếng BTCT đường kính ngoài D=1,4m	1 md	1.190.000	1.126.000
II.2	Giếng xếp đá			
II.2.1	Giếng có đường kính ngoài D=1,0m	1 md	600.000	550.000
II.2.2	Giếng có đường kính ngoài D=1,4m	1 md	1.030.000	950.000
II.3	Giếng bọng đất			
II.3.1	Giếng có đường kính ngoài D=0,6m	1 md	230.000	200.000
II.3.2	Giếng có đường kính ngoài D=1,0m	1 md	537.000	495.000
II.4	Phá đá đào giếng	1 m ³	725.000	657.000
II.5	Giếng khoan	1 md	365.000	335.000
III	Bê tự hoại	1 m ³	1.010.000	950.000

STT	Bộ phận nhà ở công trình vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá TP. Tuy Hòa (đồng)	Đơn giá TX. Sông Cầu và các huyện (đồng)
IV	Mộ chôn: thời gian > 2 năm (không bao gồm phần ốp, lát)			
IV.1	Mộ đất	cái	900.000	855.000
IV.2	Mộ xây đơn giản: thành mộ xây gạch đá, không có nhà để bia	cái	2.400.000	2.280.000
IV.3	Mộ xây kiên cố: thành mộ xây gạch đá, có nhà để bia, trang trí hoa văn đơn giản	cái	6.000.000	5.700.000
IV.4	Mộ xây kiên cố đặc biệt: mộ xây 1 lớp mộ, 1 lớp bao, có nhà để bia, trang trí hoa văn phức tạp	cái	10.000.000	9.500.000
IV.5	Nhà mộ mái ngói: xây kiên cố 1 lớp mộ, 1 lớp bao, có nhà để bia, mái che bằng ngói (cả phần mộ)	cái	14.000.000	13.300.000
IV.6	Nhà mộ mái BTCT: xây kiên cố 1 lớp mộ, 1 lớp bao, có nhà để bia, mái che bằng BTCT (cả phần mộ)	cái	20.000.000	19.000.000
<i>Ghi chú: Mộ chôn: thời gian ≤ 2 năm được tính tăng thêm 250.000 đồng/mộ cùng loại</i>				
V	Công tác bê tông			
V.1	Bê tông lót móng, nền đá 4x6	1 m ³	470.000	455.000
V.2	Bê tông cốt thép móng	1 m ³	3.060.000	2.965.000
V.3	Bê tông cốt thép dầm, giằng	1 m ³	7.250.000	7.095.000
V.4	Bê tông cốt thép trụ	1 m ³	9.035.000	8.720.000
V.5	Bê tông cốt thép sàn (không bao gồm dầm giằng)	1 m ³	5.970.000	5.805.000
VI	Công tác xây			
VI.1	Khối xây gạch thẻ	1 m ³	1.760.000	1.652.000
VI.2	Khối xây gạch ống	1 m ³	1.100.000	1.042.000
VI.3	Khối xây gạch ống câu gạch thẻ	1 m ³	1.212.000	1.152.000
VI.4	Khối xây đá chẻ	1 m ³	1.045.000	1.010.000
VI.5	Khối xây đá hộc	1 m ³	790.000	750.000
VI.6	Khối xây gạch bloc	1 m ³	1.192.000	1.170.000
VI.7	Xếp khan đá hộc	1 m ³	276.000	262.000
VII	Cấu kiện gỗ			
VII.1	Vi kèo gỗ	1 m ³	10.160.000	10.065.000
VII.2	Cột gỗ	1 m ³	9.205.000	9.160.000
VIII	Vách ngăn			
VIII.1	Vách ngăn bằng gỗ ván	1 m ²	220.000	215.000
VIII.2	Vách ngăn bằng tre nứa	1 m ²	125.000	120.000
VIII.3	Vách ngăn khung nhôm kính	1 m ²	580.000	575.000

STT	Bộ phận nhà ở công trình vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá TP. Tuy Hòa (đồng)	Đơn giá TX. Sông Cầu và các huyện (đồng)
VIII.4	Vách ngăn ván ép	1 m ²	160.000	155.000
VIII.5	Vách ngăn lambri nhựa	1 m ²	145.000	140.000
VIII.6	Vách ngăn tôn kẽm sóng tròn	1 m ²	180.000	175.000
	<i>- Vách chung tính 1/2 đơn giá</i>			
IX	Nền			
IX.1	Nền lát khan			
IX.1.1	Nền lát khan gạch thẻ	1 m ²	85.000	80.000
IX.1.2	Nền lát đá chẻ	1 m ²	149.000	146.000
IX.1.3	Nền lát khan đan bê tông	1 m ²	87.000	83.000
IX.1.4	Nền lát khan gạch con sâu	1 m ²	150.000	145.000
IX.1.5	Nền lát khan gạch bê tông tự chèn	1 m ²	155.000	150.000
IX.1.6	Nền bê tông	1 m ²	125.000	120.000
IX.1.7	Nền đất đắp	1 m ²	72.000	70.000
IX.2	Nền có lớp đệm đá 4x6			
IX.2.1	Nền láng xi măng không đánh màu	1 m ²	96.000	93.000
IX.2.2	Nền láng xi măng đánh màu	1 m ²	105.000	100.000
IX.2.3	Nền lát gạch thẻ	1 m ²	150.000	145.000
IX.2.4	Nền lát đan bê tông	1 m ²	165.000	160.000
IX.2.5	Nền lát gạch con sâu	1 m ²	200.000	195.000
IX.2.6	Nền lát gạch bê tông tự chèn	1 m ²	200.000	197.000
IX.2.7	Nền lát gạch bát tràng	1 m ²	160.000	156.000
IX.2.8	Nền bê tông	1 m ²	172.000	168.000
X	Sàn (bao gồm cả khung dầm chịu lực)			
X.1	Sàn gỗ ván	1 m ²	550.000	530.000
X.2	Sàn tre nứa	1 m ²	270.000	255.000
XI	Cầu thang (bao gồm cả kết cấu chịu lực)			
XI.1	Cầu thang bê tông cốt thép	1 m ²	705.000	680.000
XI.2	Cầu thang gỗ	1 m ²	422.000	420.000
XII	Mái (bao gồm cả kết cấu mang lớp mái)			
XII.1	Mái ngói mực (22 v/m ²)	1 m ²	310.000	305.000
XII.2	Mái ngói vảy (65 v/m ²)	1 m ²	610.000	605.000
XII.3	Mái ngói mũi hài (100 v/m ²)	1 m ²	475.000	475.000
XII.4	Mái ngói Đồng Tâm (10 v/m ²)	1 m ²	390.000	385.000
XII.5	Mái tôn fibro xi măng	1 m ²	235.000	230.000
XII.6	Mái tôn kẽm sóng tròn	1 m ²	265.000	265.000
XII.7	Mái tôn kẽm sóng vuông	1 m ²	251.000	250.000
XII.8	Mái tôn lạnh, tôn màu sóng vuông	1 m ²	255.000	250.000
XII.9	Mái tôn màu sóng ngói	1 m ²	270.000	270.000

STT	Bộ phận nhà ở công trình vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá TP. Tuy Hòa (đồng)	Đơn giá TX. Sông Cầu và các huyện (đồng)
XII.10	Mái tranh, giấy dầu	1 m ²	165.000	165.000
XIII	Lớp chống nóng, chống thấm			
XIII.1	Lát gạch chữ U chống nóng	1 m ²	135.000	135.000
XIII.2	Lát gạch ống chống nóng	1 m ²	80.000	75.000
XIII.3	Lát đan BTCT chống nóng	1 m ²	205.000	190.000
XIII.4	Lát gạch lá nem chống thấm	1 m ²	80.000	80.000
XIII	Trần nhà (bao gồm cả kết cấu chịu lực)			
XIII.1	Trần cốt ép	1 m ²	115.000	115.000
XIII.2	Trần giấy ép	1 m ²	155.000	150.000
XIII.3	Trần ván ép	1 m ²	185.000	180.000
XIII.4	Trần ván ép formica	1 m ²	185.000	185.000
XIII.5	Trần lambris gỗ	1 m ²	415.000	390.000
XIII.6	Trần lambris nhựa	1 m ²	145.000	135.000
XIII.7	Trần tấm nhựa hoa văn	1 m ²	240.000	230.000
XIII.8	Trần thạch cao khung nổi	1 m ²	125.000	120.000
XIII.9	Trần thạch cao khung chìm (cha sơn)	1 m ²	110.000	100.000
XIII.10	Trần cốt tre trét đất	1 m ²	115.000	113.000
XIII.11	Sơn dầu	1 m ²	35.000	30.000
XIII.12	Đánh vecni	1 m ²	60.000	51.000
XV	Lan can			
XV.1	Lan can sắt + tay vịn	1 m ²	555.000	548.000
XV.2	Lan can inox + tay vịn	1 m ²	888.000	843.000
XV.3	Lan can gỗ + tay vịn	1 m ²	720.000	685.000
XV.4	Lan can bê tông + tay vịn	1 m ²	580.000	545.000
XVI	Công tác hoàn thiện (tính thêm vào tường xây, nền, sàn,...)			
XVI.1	Trát vữa xi măng	1 m ²	35.000	32.000
XVI.2	Trát đá rửa	1 m ²	120.000	115.000
XVI.3	Ốp gạch ceramic	1 m ²	200.000	190.000
XVI.4	Ốp gạch granit	1 m ²	245.000	238.000
XVI.5	Ốp đá granit màu đen	1 m ²	818.000	799.000
XVI.6	Ốp đá granit màu vàng	1 m ²	1.061.000	1.042.000
XVI.7	Ốp đá granit màu đỏ thường	1 m ²	840.000	821.000
XVI.8	Ốp đá tự nhiên	1 m ²	227.000	216.000
XVI.9	Bả matit trần	1 m ²	52.000	47.000
XVI.10	Bả matit tường	1 m ²	44.000	40.000
XVI.11	Sơn nước tường, trần trong nhà	1 m ²	49.000	48.000
XVI.12	Sơn nước tường ngoài nhà chống thấm	1 m ²	58.000	57.000

STT	Bộ phận nhà ở công trình vật kiến trúc	Đơn vị tính	Đơn giá TP. Tuy Hòa (đồng)	Đơn giá TX. Sông Cầu và các huyện (đồng)
XVI.13	Quét vôi tường, trần	1 m ²	5.000	5.000
XVI.14	Láng xi măng sàn bê tông	1 m ²	29.000	28.000
XVI.15	Láng granito	1 m ²	237.000	218.000
XVI.16	Lát gạch hoa xi măng 20x20	1 m ²	99.000	97.000
XVI.17	Lát gạch ceramic 20x20	1 m ²	128.000	126.000
XVI.18	Lát gạch ceramic 30x30	1 m ²	155.000	153.000
XVI.19	Lát gạch ceramic 40x40	1 m ²	160.000	158.000
XVI.20	Lát gạch ceramic 50x50	1 m ²	160.000	158.000
XVI.21	Lát gạch granit 30x30	1 m ²	184.000	182.000
XVI.22	Lát gạch granit 40x40	1 m ²	192.000	190.000
XVI.23	Lát gạch granit 50x50	1 m ²	206.000	205.000
XVI.24	Lát đá granit màu đen	1 m ²	660.000	655.000
XVI.25	Lát đá granit màu vàng	1 m ²	912.000	906.000
XVI.26	Lát đá granit màu đỏ thường	1 m ²	680.000	675.000

Ghi chú:

- * Đơn giá này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- * Tường rào kẽm gai, lưới B40 đã tính có móng trụ.
- * Tường rào xây gạch đã tính trát tường.
- * Những trường hợp các cấu kiện chưa được lập đơn giá trên đây thì được tính theo giá trị thực tế.

* Vật kiến trúc có kích thước khác được nội suy theo công thức: $Gt = Ga + (Ht - Ha) \times (Gb - Ga) / (Hb - Ha)$

Trong đó:

Gt: Đơn giá chi phí cần tính (đồng);

Ht: Kích thước thực tế của vật kiến trúc cần tính đơn giá (mét);

Ha: Kích thước cận dưới của quy mô giá trị cần tính (mét);

Hb: Kích thước cận trên của quy mô giá trị cần tính (mét);

Ga: Đơn giá chi phí ứng với kích thước Ha (đồng);

Gb: Đơn giá chi phí ứng với kích thước Hb (đồng).

* Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng hoặc Sở Tài chính để được hướng dẫn, bổ sung kịp thời.

**BẢNG TỶ LỆ GIÁ TRỊ CỦA CÁC KẾT CẤU CHÍNH SO VỚI TỔNG GIÁ TRỊ CỦA NHÀ
VÀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG GẮN LIỀN TRÊN ĐẤT**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1153/2011/QĐ-UBND ngày 25/7/2011 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: %

Số hiệu	Loại công trình Cấp nhà - số tầng	Móng	Khung cột	Tường	Nền, sàn	Cửa	Mái và kết cấu đỡ mái
A	Nhà ở, công sở - cấp 4						
A.1	Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói (tôn)	15,2		32,8	3,5	24,4	15,0
A.2	Nhà 01 tầng, móng đá, tường gạch, mái ngói (tôn) có một phần BTCT	14,3		30,7	3,3	22,9	19,7
A.3	Nhà 02 tầng, móng đá, tường gạch, sàn ván, mái ngói (tôn)	8,4		31,4	13,6	25,4	8,9
A.4	Nhà 02 tầng, móng đá, tường gạch, sàn ván, mái ngói (tôn) có một phần BTCT	8,0		30,2	13,1	24,5	12,0
B	Nhà ở cấp 2, 3						
B.1	Nhà 01 tầng, móng BTCT, tường gạch, mái BTCT	19,6	5,5	14,0	2,5	15,9	33,3
B.2	Nhà 02 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	15,6	6,9	17,2	20,4	17,7	10,4
B.3	Nhà 02 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT	13,9	6,1	15,4	18,2	15,8	19,0
B.4	Nhà 03 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	14,2	9,5	15,8	24,5	17,3	6,5
B.5	Nhà 03 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT	13,2	8,9	14,7	22,8	16,1	12,4
B.6	Nhà 04 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	12,2	10,9	15,4	26,8	17,4	4,8
B.7	Nhà 04 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT	11,6	10,3	14,6	25,4	16,5	9,3
B.8	Nhà 05 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	11,4	12,7	15,6	28,9	16,2	2,5
B.9	Nhà 05 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT	10,9	9,8	15,1	28,0	15,7	7,8
C	Nhà biệt thự - cấp 2, 3						
C.1	Nhà 01 tầng, móng BTCT, tường gạch, mái ngói (tôn)	18,2	7,1	25,1	2,8	17,8	19,8
C.2	Nhà 01 tầng, móng BTCT, tường gạch, mái BTCT trên có lợp ngói (tôn)	12,7	5,0	17,5	1,9	12,4	41,3
C.3	Nhà 02 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	12,3	4,8	21,7	21,0	17,9	10,2
C.4	Nhà 02 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT trên có lợp ngói (tôn)	9,9	3,9	17,4	16,8	15,8	24,8

Số hiệu	Loại công trình Cấp nhà - số tầng	Móng	Khung cột	Tường	Nền, sàn	Cửa	Mái và kết cấu đỡ mái
C.5	Nhà 03 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	11,3	6,7	20,1	25,4	18,2	6,4
C.6	Nhà 03 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT trên có lợp ngói (tôn)	9,9	5,9	17,6	22,0	16,0	17,0
D	Nhà công sở - cấp 2, 3						
D.1	Nhà 01 tầng, móng BTCT, tường gạch, mái BTCT	15,8	4,5	15,8	2,2	14,6	37,9
D.2	Nhà 02 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	12,2	5,3	19,2	24,7	17,8	10,4
D.3	Nhà 02 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT	11,1	4,9	17,5	17,7	16,3	22,4
D.4	Nhà 03 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	11,7	7,7	18,5	27,5	17,3	6,7
D.5	Nhà 03 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT	11,0	7,2	17,4	22,7	16,2	14,9
D.6	Nhà 04 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	10,2	8,9	18,5	29,3	17,3	5,0
D.7	Nhà 04 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT	9,7	8,5	17,7	25,6	16,5	11,4
D.8	Nhà 05 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái ngói (tôn)	9,2	10,1	18,4	30,2	17,2	4,0
D.9	Nhà 05 tầng, móng BTCT, tường gạch, sàn BTCT, mái BTCT	8,9	9,7	17,8	27,2	16,6	9,1
E	Nhà sàn, nhà rông						
E.1	Nhà sàn, sàn gỗ, vách gỗ ván, mái ngói (tôn)	0,4	12,2	12,5	22,3	16,6	27,5
E.2	Nhà sàn, sàn gỗ, vách tre nứa, mái ngói (tôn)	0,4	13,0	7,1	23,8	17,7	29,3
E.3	Nhà sàn, sàn gỗ, vách gỗ ván, mái tranh	0,5	13,4	13,8	24,6	18,3	20,5
E.4	Nhà sàn gỗ, sàn gỗ, vách tre nứa, mái tranh	0,5	14,4	7,8	26,4	19,6	22,0
E.5	Nhà sàn, sàn tre nứa, vách tre nứa, mái ngói (tôn)	0,5	15,6	8,5	9,5	21,2	35,1
E.6	Nhà sàn, sàn tre nứa, vách tre nứa, mái tranh	0,6	17,7	9,6	10,8	24,1	26,9
F	Nhà tạm						
F.1	Nhà vách gỗ ván, nền xi măng, mái ngói (tôn)	3,9		27,1	7,8	15,5	34,8
F.2	Nhà vách gỗ ván, nền xi măng, mái tranh	4,4		30,9	8,9	17,6	26,4
F.3	Nhà vách gỗ ván, nền đất đắp, mái ngói (tôn)	4,0		28,2	4,4	16,0	36,2

Số hiệu	Loại công trình Cấp nhà - số tầng	Móng	Khung cột	Tường	Nền, sàn	Cửa	Mái và kết cấu đỡ mái
F.4	Nhà vách gỗ ván, nền đất đắp, mái tranh	4,6		32,2	5,1	18,4	27,6
F.5	Nhà vách tre nứa, nền xi măng, mái ngói (tôn)	4,4		16,6	9,0	17,8	40,2
F.6	Nhà vách tre nứa, nền xi măng, mái tranh	5,2		19,3	10,5	20,8	31,2
F.7	Nhà vách tre nứa, nền đất đắp, mái ngói (tôn)	4,6		17,3	5,1	18,6	42,0
F.8	Nhà vách tre nứa, nền đất đắp, mái tranh	5,4		20,3	6,0	21,9	32,8
F.9	Nhà vách đất đắp, nền xi măng, mái ngói (tôn)	4,1		23,1	8,2	16,4	36,9
F.10	Nhà vách đất đắp, nền xi măng, mái tranh	4,7		26,5	9,5	18,8	28,2
F.11	Nhà vách đất đắp, nền đất đắp, mái ngói (tôn)	4,2		24,0	4,7	17,0	38,4
F.12	Nhà vách đất đắp, nền đất đắp, mái tranh	4,9		27,8	5,4	19,7	29,5
F.13	Nhà tường gạch, nền xi măng, mái tranh	21,6		37,2	7,6	17,7	11,1
F.14	Nhà tường gạch, nền đất đắp, mái tranh	22,4		38,6	4,3	18,3	11,6
F.15	Chái tạm, hàng quán, nền xi măng, mái ngói (tôn)		25,3		21,8		52,9
F.16	Chái tạm, hàng quán, nền xi măng, mái tranh		34,5		29,8		35,7
F.17	Chái tạm, hàng quán, nền đất, mái ngói (tôn)		28,1		13,3		58,7
F.18	Chái tạm, hàng quán, nền đất, mái tranh		39,9		18,8		41,3
G	Nhà xưởng sản xuất						
G.1	Nhà xưởng: khung kèo thép, tường gạch, nền bê tông, mái tôn (ngói)	4,4	6,8	4,2	8,0	8,6	58,9
G.2	Nhà xưởng: khung kèo gỗ, tường gạch, nền bê tông, mái tôn (ngói)	9,0	8,1	14,7	7,2	26,6	25,2
G.3	Nhà khung vòm mái tôn, không xây tường bao che (nhà để xe, mái vòm chống nóng,...)		25,7		14,4		59,9